

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được thành lập từ việc chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Sở Công Nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/09/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 09 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo; Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo; Dịch vụ thi công về sơn.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Đan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Ủy viên
Bà Huỳnh Ngọc Hiếu	Ủy viên (đến ngày 28/05/2010)
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên (từ ngày 28/05/2010)
Bà Vương Thị Bích Quyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Đan	Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Bích Loan	Trưởng ban (đến ngày 28/05/2010)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (từ ngày 28/05/2010)
Bà Huỳnh Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc

VŨ ĐỨC ĐAN

Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2010

Số :...../BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được lập ngày 22 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		25,439,673,954	29,405,031,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,695,412,273	5,285,244,022
1. Tiền	111	V.01	1,695,412,273	5,285,244,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,025,790,788	15,352,750,040
1. Phải thu khách hàng	131		12,372,480,179	12,767,969,998
2. Trả trước cho người bán	132		134,517,900	95,750,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	5,624,769,558	6,340,973,455
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,105,976,849)	(3,851,943,413)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	9,410,903,606	8,659,903,419
1. Hàng tồn kho	141		9,410,903,606	8,659,903,419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307,567,287	107,133,860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,502,282	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,357,968	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	50,765,673	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	133,941,364	107,133,860
B. Tài sản dài hạn	200		11,551,253,040	11,145,018,656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,386,821,690	4,980,587,306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	4,974,293,636	4,406,352,352
- Nguyên giá	222		14,468,028,676	13,398,975,538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,493,735,040)	(8,992,623,186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	412,528,054	574,234,954
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,049,000,000	5,049,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	5,049,000,000	5,049,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,115,431,350	1,115,431,350
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	1,115,431,350	1,115,431,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36,990,926,994	40,550,049,997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả	300		15,647,717,782	20,516,183,296
I. Nợ ngắn hạn	310		14,520,726,822	19,241,713,113
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	5,947,128,692	7,908,463,049
2. Phải trả cho người bán	312		4,666,740,954	7,024,104,944
3. Người mua trả tiền trước	313		2,954,579	3,757,843
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	754,635,337	667,256,064
5. Phải trả công nhân viên	315		2,091,139,361	1,639,638,398
6. Chi phí phải trả	316		213,084,293	550,823,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	596,634,258	642,804,447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		248,409,348	804,865,368
II. Nợ dài hạn	330		1,126,990,960	1,274,470,183
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1,126,990,960	1,126,990,960
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	147,479,223
B. Vốn chủ sở hữu	400		21,343,209,212	20,033,866,701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	21,343,209,212	20,033,866,701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13,496,410,000	13,496,410,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,972,621,407	2,736,075,050
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,178,257,789	1,178,257,789
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,695,920,016	2,623,123,862
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36,990,926,994	40,550,049,997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		802.65	802.23
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà_____
Huỳnh Ngọc Hiếu_____
Vũ Đức Đan

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33,921,430,894	30,399,329,199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	934,476,510	636,764,687
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	32,986,954,384	29,762,564,512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	25,408,465,902	23,884,565,869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,578,488,482	5,877,998,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	344,997,369	273,235,215
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	627,138,700	515,226,014
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>483,562,744</i>	<i>415,964,322</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,751,774,585	1,231,545,276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,220,670,657	2,114,600,634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,323,901,909	2,289,861,934
11. Thu nhập khác	31		150,990,572	157,156,723
12. Chi phí khác	32		42,332,055	47,122,837
13. Lợi nhuận khác	40		108,658,517	110,033,886
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,432,560,426	2,399,895,820
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	178,469,215	117,615,531
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,254,091,211	2,282,280,289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1,670	1,691

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,432,560,426	2,399,895,820
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	501,111,854	387,952,983
- Các khoản dự phòng	03	254,033,436	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(285,189,795)	(180,726,080)
- Chi phí lãi vay	06	483,562,744	415,964,322
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3,386,078,665	3,023,087,045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	939,994,671	1,075,206,128
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(751,000,187)	1,271,868,989
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3,028,409,633)	109,130,811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(67,502,282)	(35,423,245)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(483,562,744)	(415,964,322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(57,190,739)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	153,110,803
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(781,979,674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61,592,249)	4,399,036,535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(907,346,238)	(358,208,054)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285,189,795	180,726,080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(622,156,443)	(177,481,974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,440,873,333	13,478,498,721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,402,207,690)	(17,661,913,161)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(944,748,700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,906,083,057)	(4,183,414,440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,589,831,749)	38,140,121
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5,285,244,022	2,681,767,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1,695,412,273	2,719,907,410

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan

Đồng Nai, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được thành lập từ việc chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13 tháng 12 năm 1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/09/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 09 năm 2008.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo; Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo; Dịch vụ thi công về sơn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.162.664.595	1.150.782.878
Tiền gửi ngân hàng	532.747.678	4.134.461.144
Cộng	1.695.412.273	5.285.244.022
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
+ International Coatings	1.542.132.207	1.152.898.141
+ Phải thu PPG tiền gia công	1.714.293.625	1.286.530.007
+ Phải thu IP - sơn IP nhập ủy thác	135.234.565	1.098.188.350
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp	807.403.458	829.780.507
+ Phải thu ICI tiền gia công	440.978.599	-
+ Các khoản phải thu khác	984.727.104	1.973.576.450
Cộng	5.624.769.558	6.340.973.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,584,560,794	6,239,913,870
Công cụ, dụng cụ	361,596,744	226,206,403
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	201,477,172	149,883,267
Thành phẩm	2,261,202,563	2,042,296,494
Hàng hoá	2,066,333	1,603,385
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,410,903,606	8,659,903,419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9,410,903,606	8,659,903,419
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	50,765,673	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	50,765,673	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	133,941,364	107,133,860
Cộng	133,941,364	107,133,860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	4,724,619,051	4,608,058,853	2,932,800,067	1,133,497,567	13,398,975,538
Số tăng trong kỳ	287,643,700	438,158,286	-	343,251,152	1,069,053,138
- Mua trong năm	-	438,158,286	-	343,251,152	781,409,438
- Đầu tư XD CB hoàn thành	287,643,700	-	-	-	287,643,700
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,012,262,751	5,046,217,139	2,932,800,067	1,476,748,719	14,468,028,676
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,179,333,431	2,640,197,917	1,409,402,039	763,689,799	8,992,623,186
Số tăng trong kỳ	77,469,139	242,288,497	110,202,684	71,151,534	501,111,854
- Khấu hao trong kỳ	77,469,139	242,288,497	110,202,684	71,151,534	501,111,854
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,256,802,570	2,882,486,414	1,519,604,723	834,841,333	9,493,735,040
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	545,285,620	1,967,860,936	1,523,398,028	369,807,768	4,406,352,352
Tại ngày cuối kỳ	755,460,181	2,163,730,725	1,413,195,344	641,907,386	4,974,293,636

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,871,972,622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	412,528,054	444,823,054
+ Máy pha màu	358,208,054	358,208,054
+ Máy trộn sơn tự động	54,320,000	54,320,000
+ Hệ thống máy đóng gói	-	32,295,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	129,411,900
+ Xưởng hợp tác ICI	-	129,411,900
Cộng	412,528,054	574,234,954
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5,049,000,000	5,049,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	5,049,000,000	5,049,000,000
<i>(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:</i>		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819,000,000	819,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4,200,000,000	4,200,000,000
- Trái phiếu chính phủ	30,000,000	30,000,000
Cộng	5,049,000,000	5,049,000,000
9. Tài sản dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,115,431,350	1,115,431,350
Cộng	1,115,431,350	1,115,431,350
10. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	5,947,128,692	7,908,463,049
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5,947,128,692	7,908,463,049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2010/HĐTD ngày 25/05/2010, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 13,3 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)
	-	4,499,138,996
	78,084.00	1,447,989,696
Cộng		5,947,128,692
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	333,284,471	370,603,106
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	32,129,037	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,083,189	228,804,713
Thuế thu nhập cá nhân	39,138,640	67,848,245
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	754,635,337	667,256,064
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17,641,919	13,558,696
Cổ tức phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150,000,000	150,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	428,992,339	479,245,751
Cộng	596,634,258	642,804,447
(*) Gồm có:		
+ Phải trả vật tư đi mượn	251,677,630	251,677,630
+ Phải trả Công ty Xây dựng Viglacera	-	105,459,145
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	177,314,709	122,108,976
Cộng	428,992,339	479,245,751
13. Phải trả dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,126,990,960	1,126,990,960
Cộng	1,126,990,960	1,126,990,960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	13,496,410,000	2,736,075,050	1,178,257,789	2,623,123,862
Tăng vốn trong kỳ (*)				-
Lợi nhuận trong kỳ				2,254,091,211
Trích quỹ đầu tư phát triển		236,546,357		(236,546,357)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009				(944,748,700)
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	13,496,410,000	2,972,621,407	1,178,257,789	3,695,920,016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	4,049,280,000	30%	4,049,280,000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	9,447,130,000	70%	9,447,130,000	70%
Cộng	13,496,410,000	100%	13,496,410,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13,496,410,000	13,496,410,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13,496,410,000	13,496,410,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,349,641	1,349,641
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1,349,641	1,349,641
- Cổ phiếu phổ thông	1,349,641	1,349,641
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,349,641	1,349,641
- Cổ phiếu phổ thông	1,349,641	1,349,641
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,921,430,894	30,399,329,199
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	33,789,953,439	30,129,546,705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131,477,455	269,782,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	934,476,510	636,764,687
Chiết khấu thương mại	754,528,819	482,907,996
Hàng bán bị trả lại	179,947,691	153,856,691
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,986,954,384	29,762,564,512
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	32,855,476,929	29,492,782,018
Doanh thu thuần dịch vụ	131,477,455	269,782,494
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	25,291,143,582	23,684,688,983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117,322,320	199,876,886
Cộng	25,408,465,902	23,884,565,869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175,989,795	12,722,842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109,200,000	159,600,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56,134,937	92,509,135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,672,637	8,403,238
Cộng	344,997,369	273,235,215

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	483,562,744	415,964,322
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143,575,956	99,261,692
Cộng	627,138,700	515,226,014

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,432,560,426	2,399,895,820
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(103,579,008)	(159,600,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5,620,992	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(109,200,000)	(159,600,000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	2,328,981,418	2,240,295,820
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15% và được giảm 50%	2,220,322,901	2,240,295,820
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	108,658,517	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	193,688,847	168,022,187
Chi phí thuế TNDN được miễn theo thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(50,406,656)
Chi phí thuế TNDN được miễn cho Chi nhánh Bắc Ninh	(15,219,632)	-
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	178,469,215	117,615,531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,254,091,211	2,282,280,289
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2,254,091,211	2,282,280,289
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,349,641	1,349,641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,670	1,691
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,627,982,599	15,155,924,596
Chi phí nhân công	5,991,092,498	5,149,081,141
Chi phí khấu hao TSCĐ	501,111,854	387,952,983
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	3,989,711,032	2,555,044,355
Tổng cộng	30,109,897,983	23,248,003,075

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	18,436,847,745	19,241,713,113	804,865,368
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	-	804,865,368	804,865,368
Vốn chủ sở hữu	20,838,732,069	20,033,866,701	(804,865,368)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty)	151,346,444	-	(151,346,444)
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	653,518,924	-	(653,518,924)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
-----------------------	-----------------------	-----------------

Đỗ Thị Thu Hà

Huỳnh Ngọc Hiếu

Vũ Đức Đan